CTCP Nước sạch Bắc Giang (UPCOM: BGW)

Ga, nước và các tiện ích khác

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	16,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-13.5%	0%	0%

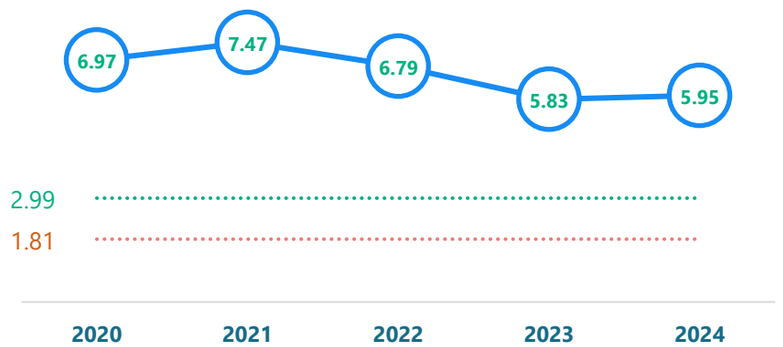
Hệ số nguy cơ phá sản	5.95 (Aaa)
Z - score (sản xuất) 2024	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	10.07 (Aaa)
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	An toàn

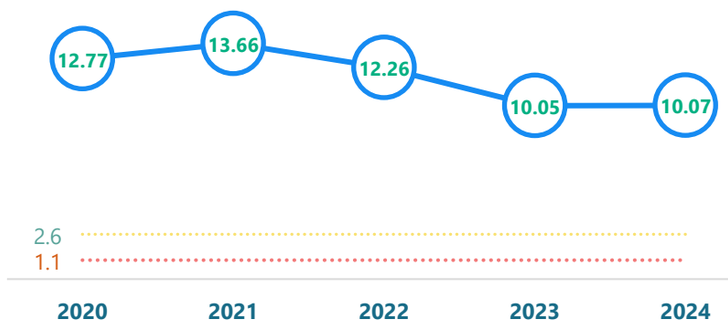
DT thuần — *2024*: **180** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 9.00 ▲ 5.4%

LN sau thuế — *2024*: **11.5** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 0.20 ▼ 2.0%

Z - Score



Z'' - Score



ROE — *2024*: **6.0%**; +/- YoY ▼ 0.1%

ROA — *2024*: **5.0%**; +/- YoY ▼ 0.1%

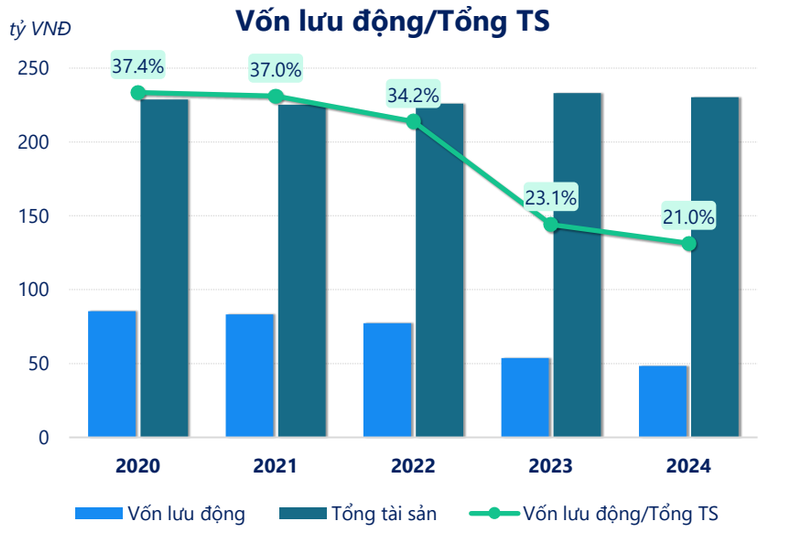
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 5.95 > 2.99**, cho thấy **BGW** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

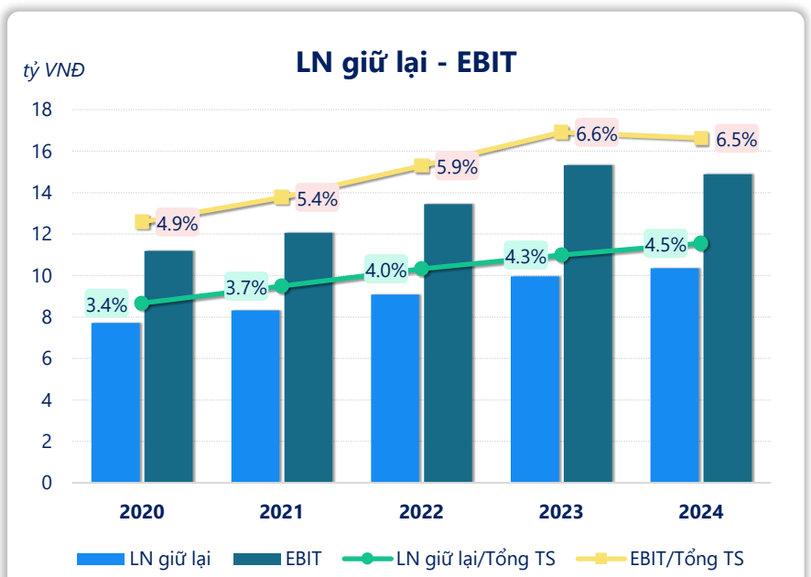
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BGW** năm **2024** đạt **10.07**, cao hơn so với năm 2023 (10.05). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **BGW** ghi nhận doanh thu thuần **180.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **11.49** tỷ đồng, lần lượt **tăng 5.37%** và **giảm 1.95%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **5.97%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Nước sạch Bắc Giang (UPCOM: BGW)

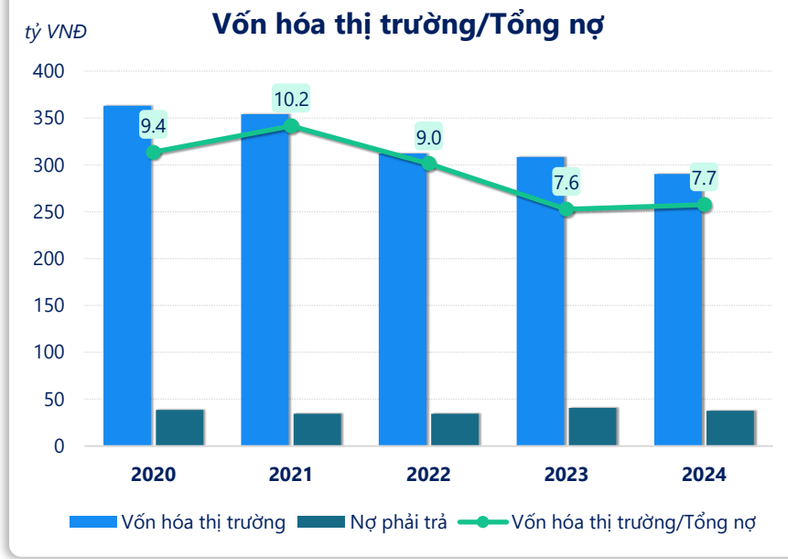


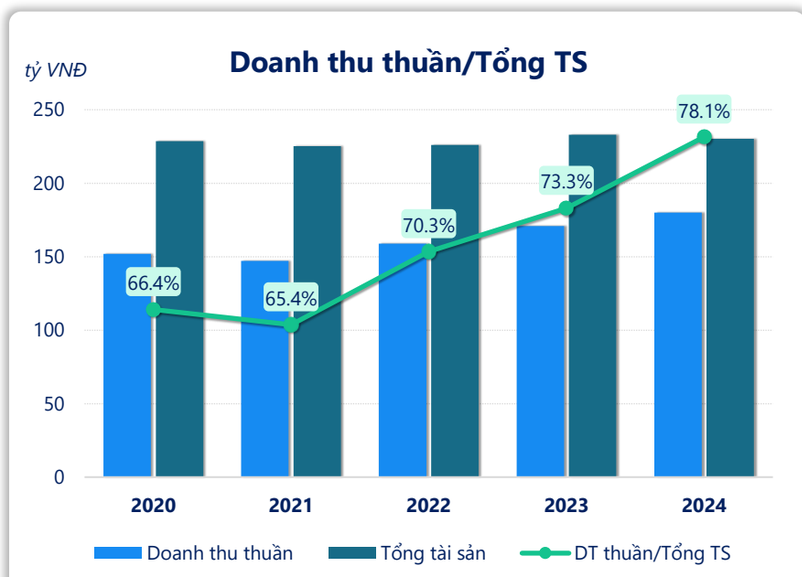


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 7.73, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**230**	**233**	**-1.2%**
Tài sản ngắn hạn	85.7	94.4	-9.2%
Tiền và tương đương tiền	56.7	31.3	81.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	27.2	-100%
Phải thu ngắn hạn	20.7	24.8	-16.5%
Hàng tồn kho	8.33	10.2	-17.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.96	-100%
Tài sản dài hạn	**145**	**139**	**4.3%**
Phải thu dài hạn	0.29	0	
Tài sản cố định	103	76.6	34.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	38.3	60.6	-36.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.67**	**1.47**	**82.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	37.6	40.7	-7.7%
Nợ ngắn hạn	**37.6**	**40.7**	**-7.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.63	2.19	-71.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**193**	**192**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**193**	**192**	**0.2%**
Vốn điều lệ	181	181	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**152**	**147**	**159**	**171**	**180**
Giá vốn hàng bán	101	94.6	101	104	110
Lợi nhuận gộp	**50.7**	**52.7**	**57.8**	**67.2**	**69.6**
Doanh thu HĐTC	5.20	3.60	3.86	3.88	1.30
Chi phí TC	0	0	0	0.02	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0.02**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.3	31.3	34.1	37.9	36.2
Chi phí QLDN	15.5	14.8	14.6	18.5	19.7
LN thuần từ HĐKD	**10.0**	**10.2**	**12.8**	**14.7**	**15.1**
Lợi nhuận khác	1.16	1.88	0.61	0.64	-0.19
LN trước thuế	**11.2**	**12.1**	**13.4**	**15.3**	**14.9**
Lợi nhuận sau thuế	**9.62**	**10.4**	**10.7**	**11.7**	**11.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.62**	**10.4**	**10.7**	**11.7**	**11.5**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.97	17.0	-2.21	-10.2	16.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.46	4.24	-4.86	33.5	18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.61	-7.61	-8.21	-8.97	-9.83
Tiền đầu kỳ	22.6	18.5	32.2	16.9	31.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.12**	**13.7**	**-15.3**	**14.4**	**25.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.5	32.2	16.9	31.3	56.7